

	DRINK - PART - I				
1	drink	/drɪŋk/	(n)	A1	đồ uống
2	juice	/dʒuːs/	(n)	A1	nước ép
3	milk	/mɪlk/	(n)	A1	sữa
4	tea	/tiː/	(n)	A1	trà
5	Coke	/kouk/	(n)	A1	Coca-Cola
6	beer	/bɪr/	(n)	A1	bia
7	wine	/waɪn/	(n)	A2	rượu vang
8	water	/'waː.tə/	(n)	A1	nước
9	coffee	/'kɑː.fi/	(n)	A1	cà phê
10	lemonade	/,lem.ə'neɪd/	(n)	A1	nước chanh
11	milkshake	/'mɪlk.ʃeɪk/	(n)	A1	sữa lắc
12	soda	/'sou.də/	(n)	A1	nước ngọt có ga
13	cola	/'kou.lə/	(n)	A1	nước ngọt có ga
14	iced tea	/aɪst tiː/	(n)	A1	trà đá
15	smoothie	/'smuː.ði/	(n)	A2	sinh tố
16	soya milk / soy milk	/'sɔɪ.ə mɪlk/	(n)	A2	sữa đậu nành
17	mineral water	/'mɪn.ər.əl ,waː.tə/	(n)	A1	nước khoáng
18	cocktail	/'kɑːk.teɪl/	(n)	B1	đồ uống pha
19	alcohol	/'æl.kə.hɑːl/	(n)	B1	đồ uống có cồn
20	milk tea	/mɪlk tiː/	(n)	A1	trà sữa



